



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Masan MeatLife

Ngày 31/03/2025	30,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	29.9%	17.8%

DT thuần Q1/25
2,070
tỷ VNĐ
QoQ: ▼134 -6.1%
YoY: ▲ 350 20.3%

LN thuần Q1/25
116
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.9 50.0%
YoY: ▲ 160 366%

LN sau thuế Q1/25
116
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.7 35.6%
YoY: ▲ 163 345%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
9.6%
YoY: +/-▲ 2.1%

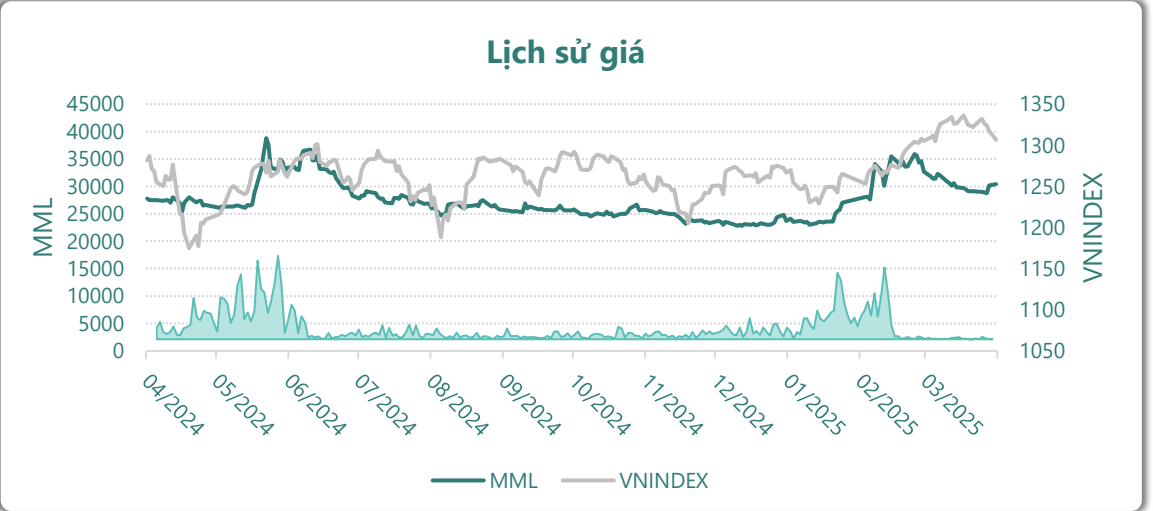
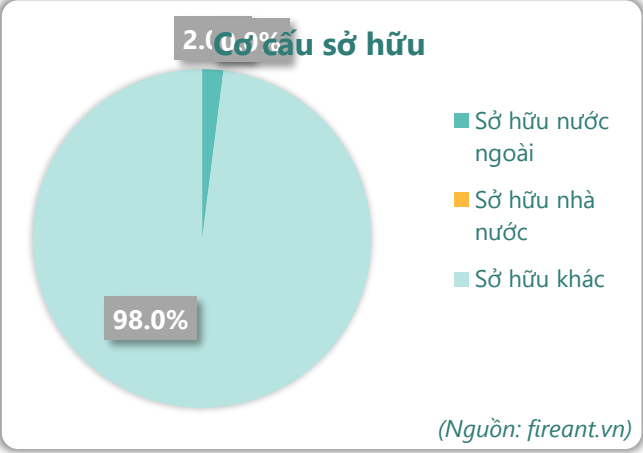
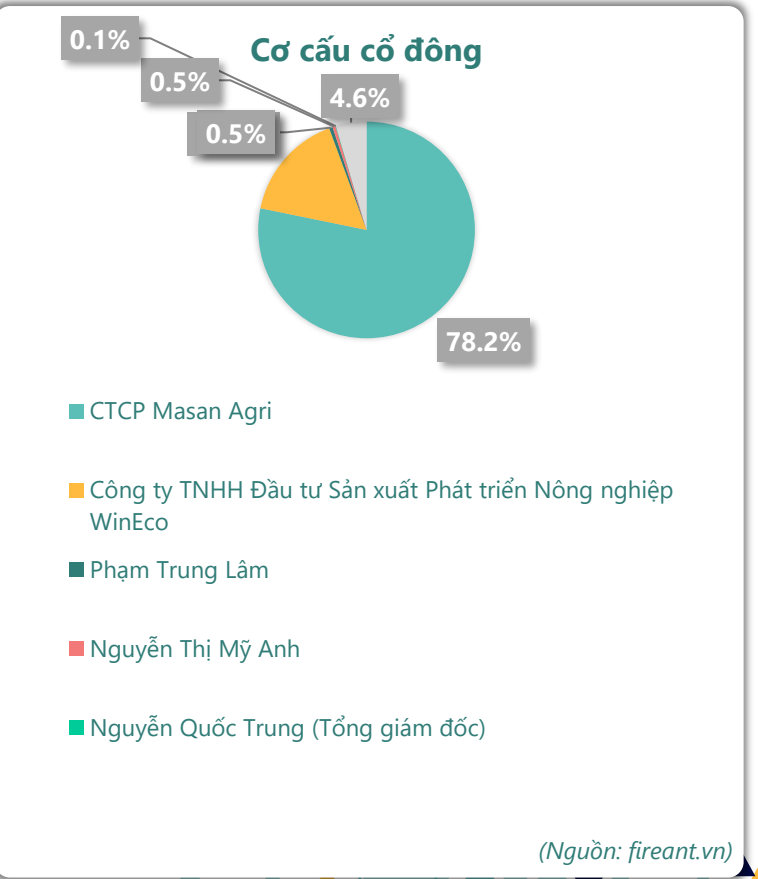
ROE (TTM) Q1/25
3.9%
YoY: +/-▲ 3.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,800 - 38,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,003
Số lượng CPLH (CP)	329,052,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70,765
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.80
EPS	566
P/E	53.7

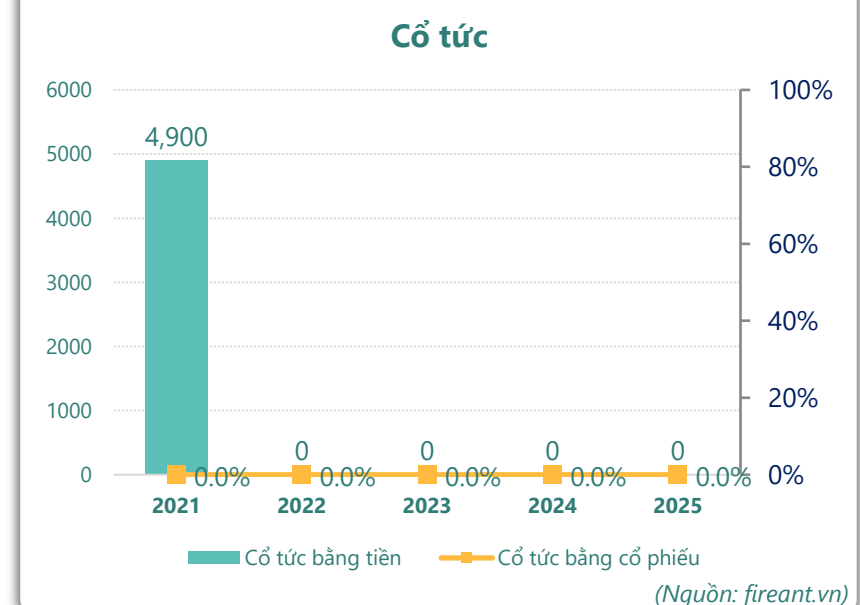
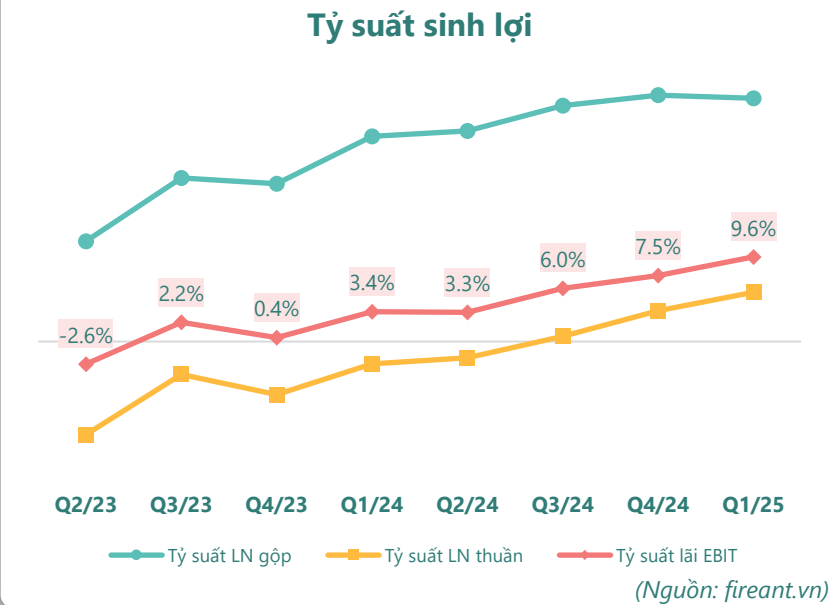
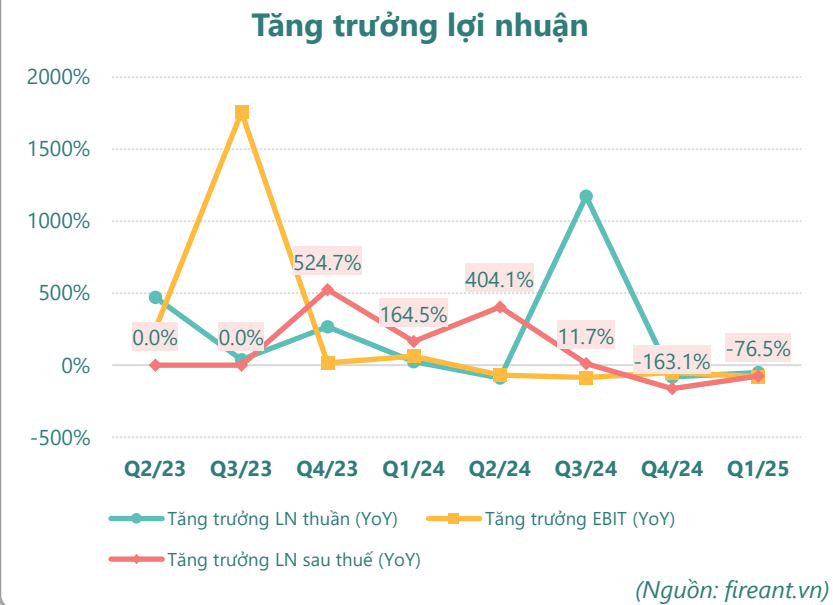
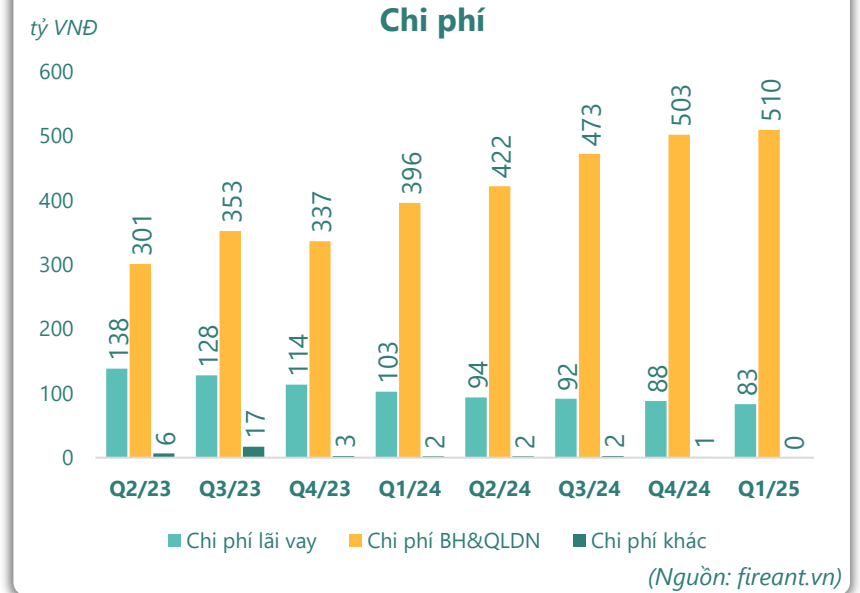
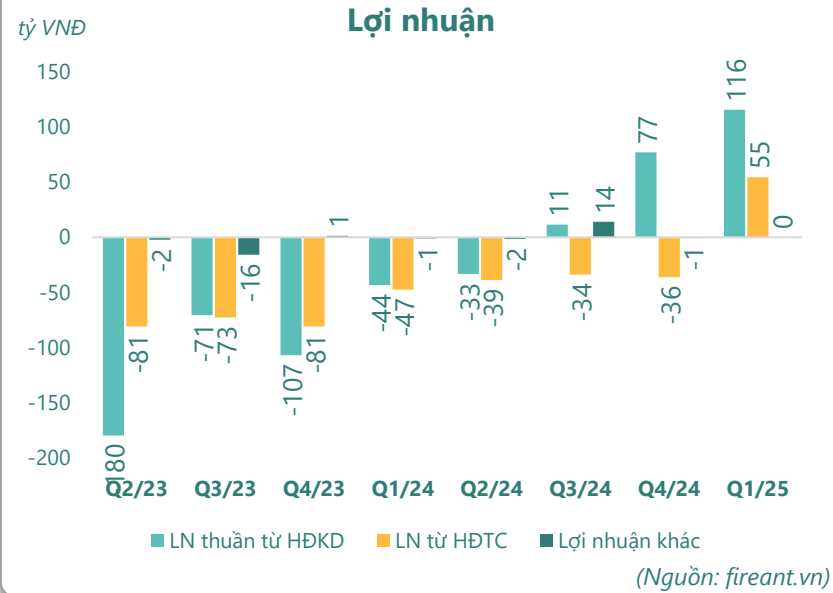
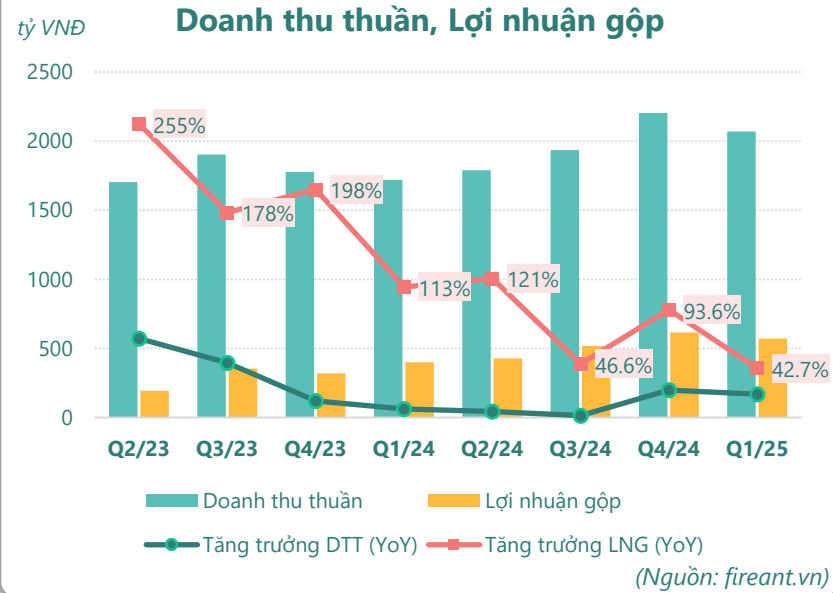
DT thuần 2024
7,650
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 666 9.5%

LN thuần 2024
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 537 102%

LN sau thuế 2024
25.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 565 105%



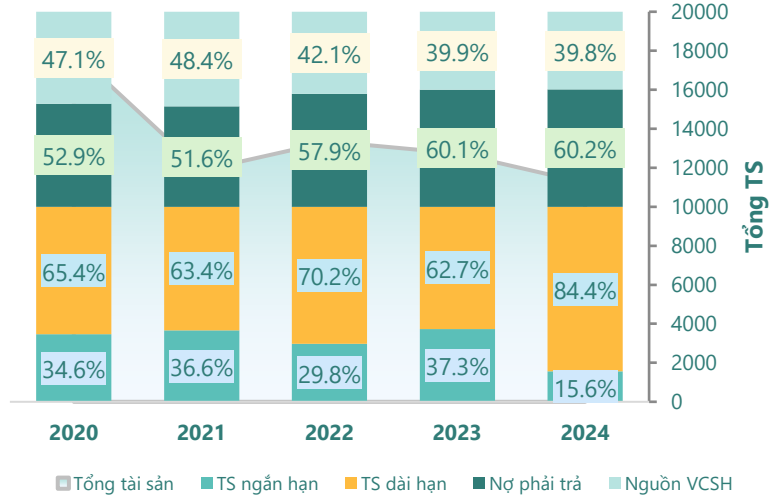
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

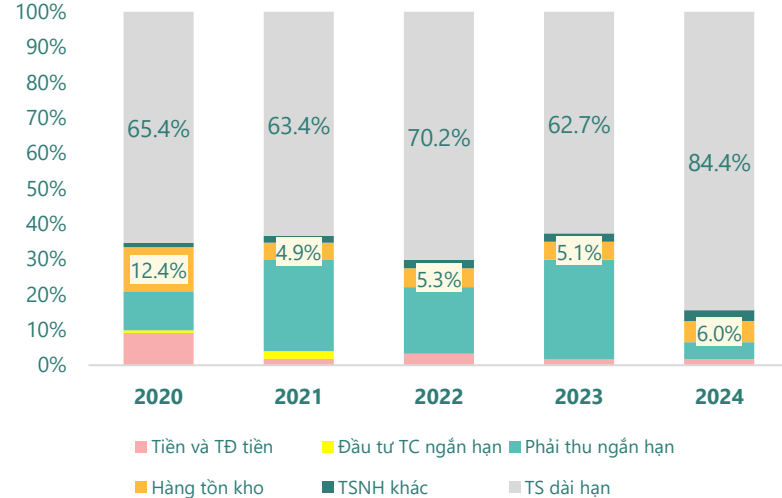
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

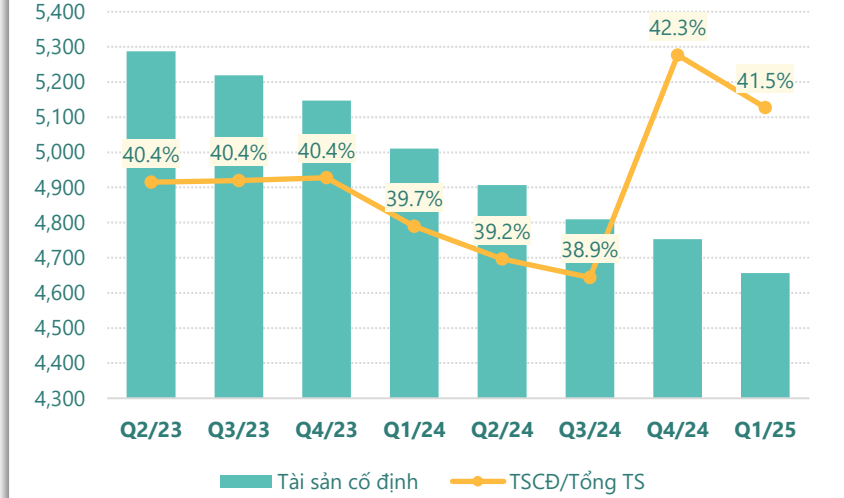
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

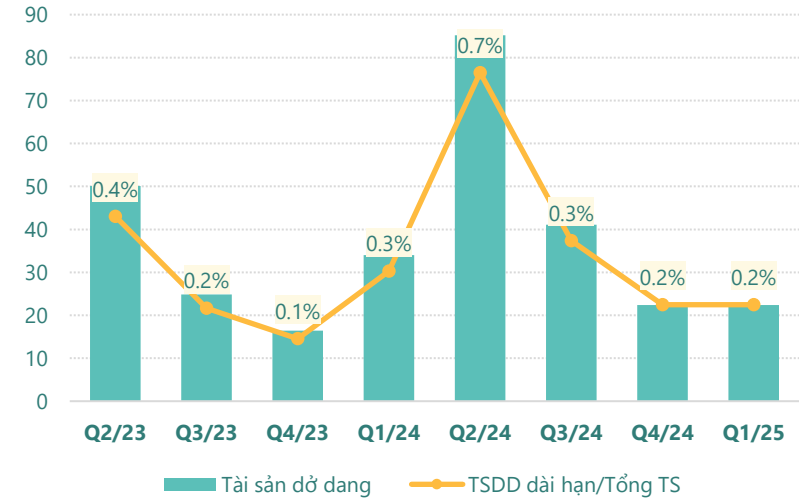
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

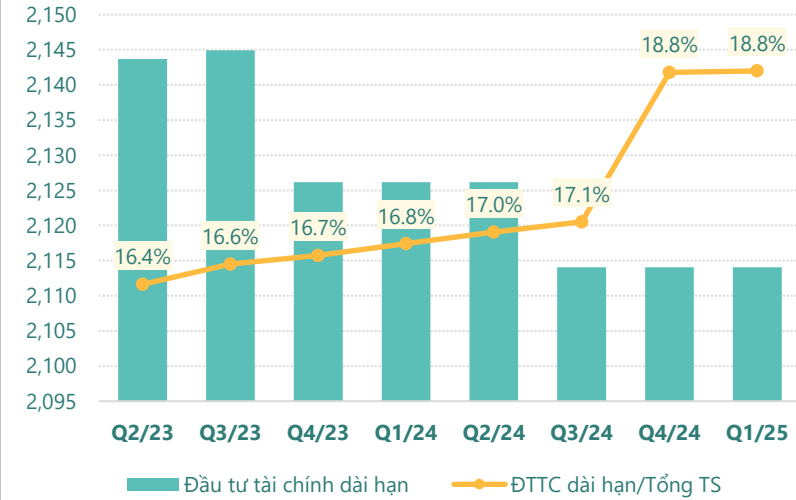
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

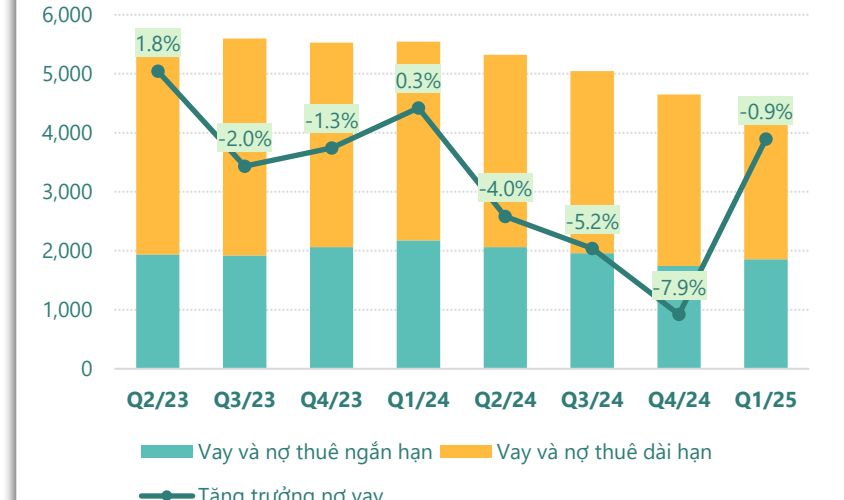
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

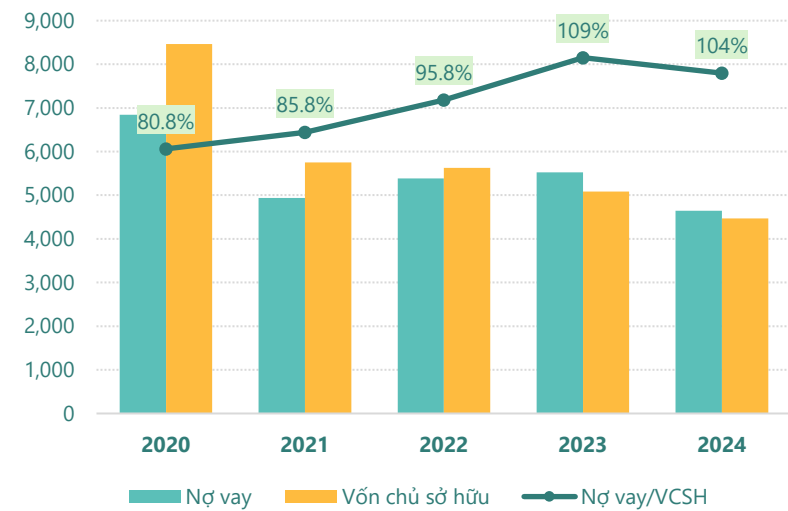


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

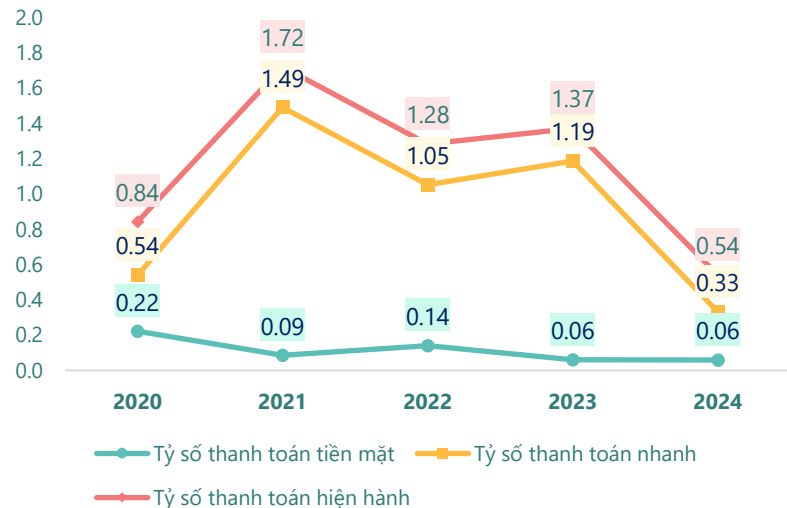
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



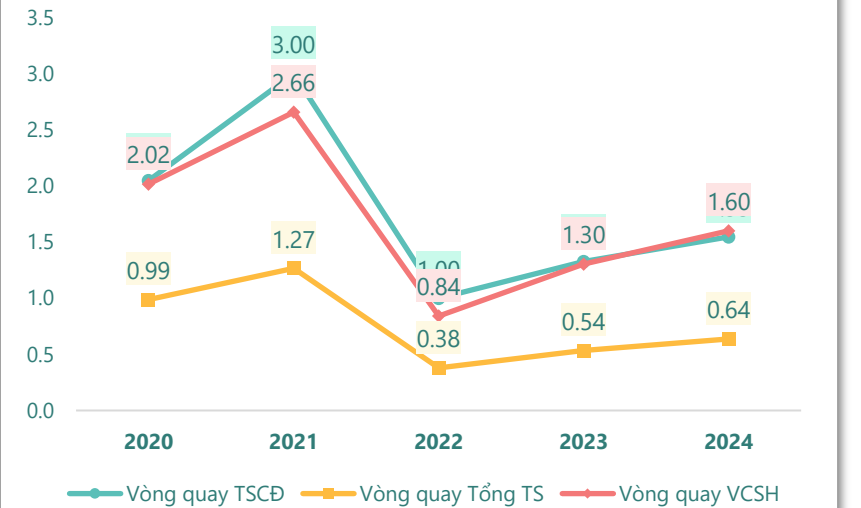
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



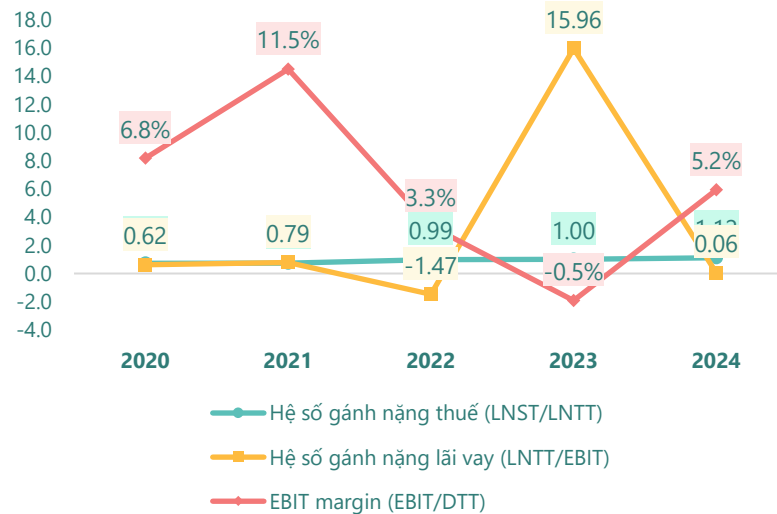
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



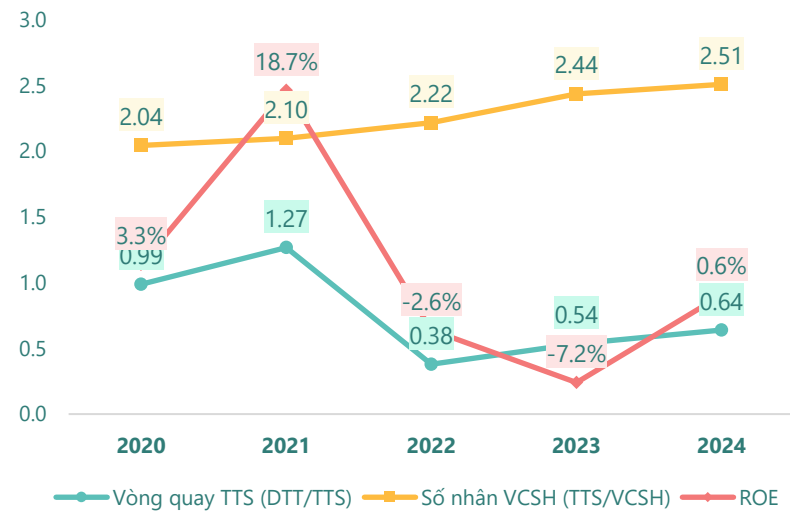
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



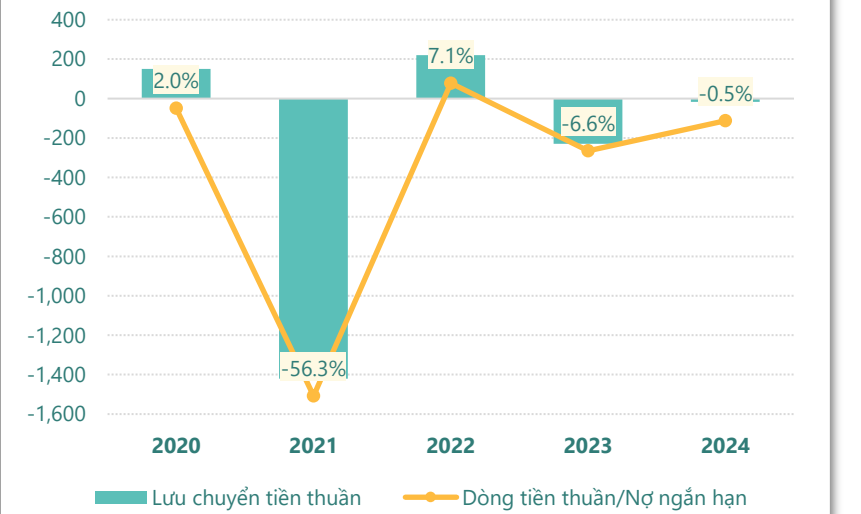
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,070	1,720	20.3%	7,650	6,984	9.5%
Giá vốn hàng bán	1,499	1,319	13.6%	5,688	5,932	-4.1%
Lợi nhuận gộp	571	400	42.8%	1,962	1,053	86.4%
Doanh thu HĐTC	143	60.6	135%	246	224	9.6%
Chi phí TC	88.0	108	-18.5%	402	527	-23.7%
Chi phí lãi vay	83.1	103	-19.3%	376	508	-25.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	1.77	-100%
Chi phí bán hàng	422	314	34.3%	1,428	970	47.2%
Chi phí QLDN	88.4	82.0	7.9%	366	307	19.3%
LN thuần từ HĐKD	116	-43.5	366%	11.7	-525	102%
Lợi nhuận khác	0.11	-0.93	112%	11.0	-17.0	164%
LN trước thuế	116	-44.4	361%	22.7	-542	104%
Lợi nhuận sau thuế	116	-47.2	345%	25.3	-540	105%
LNST của CĐ cty mẹ	116	-42.8	372%	27.0	-386	107%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.7	80.7	236	56.9	263	62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.47	105	-34.5	53.7	-5.21	53.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.5	21.5	-222	-199	-373	-44.3
Tiền đầu kỳ	199	206	414	394	306	190
Lưu chuyển tiền thuần	7.71	208	-20.2	-88.0	-115	71.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	206	414	394	306	190	262

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,218	11,229	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	1,900	1,753	8.4%
Tiền và tương đương tiền	262	190	37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	555	538	3.2%
Hàng tồn kho	710	679	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	373	345	7.9%
Tài sản dài hạn	9,318	9,476	-1.7%
Phải thu dài hạn	1,895	1,948	-2.7%
Tài sản cố định	4,657	4,753	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.4	22.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,114	2,114	0.0%
Tài sản dài hạn khác	548	553	-0.8%
Lợi thế thương mại	82.1	85.7	-4.2%
Nợ phải trả	6,634	6,759	-1.9%
Nợ ngắn hạn	3,380	3,245	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,858	1,740	6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	586	636	-7.8%
Nợ dài hạn	3,254	3,514	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,748	2,908	-5.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,585	4,469	2.6%
Vốn chủ sở hữu	4,585	4,469	2.6%
Vốn điều lệ	3,291	3,291	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

